BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số : 472 /NVC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO.
   - Mã chứng khoán: VET
   - Địa chỉ: 15 Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, TP. HCM
   - Điện thoại: (028) 38225063
   - Email: info@navetco.com.vn
   - Website: https://navetco.com.vn
   - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Vũ Thị Hoài Thu
2. Nội dung công bố thông tin:

   CBTT Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2026 và công văn số:470/NVC ngày 14 /8/2026 v/v giải trình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế TNDN.
3. Loại thông tin công bố: ☐ 24h, ☑ định kỳ, ☐ bất thường, ☐Theo Y/c.
4. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14 /8/2026 tại đường dẫn https://navetco.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300600417 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ KIM LAN

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
Thời gian ký: 14/08/2026 14:28:37

Mẫu số 01-A

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 471 /NVC
V/v CBTT định kỳ Báo cáo tài chính (BCTC) soát xét 6 tháng đầu năm 2026

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương Navetco (MCK: VET) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) soát xét 6 tháng đầu năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO.
   - Mã chứng khoán: VET
   - Địa chỉ: 15 Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, TP. HCM
   - Điện thoại: (028) 38225063
   - Email: info@navetco.com.vn
   - Website: https://navetco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:
   - BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2026.

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc;

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2026):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2026):

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14 /8/2026 tại đường dẫn https://navetco.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC

M.S.D.N: 0300600417 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ KIM LAN

Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Tổ chức kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 09
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19/3/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	160.000.000.000 VNĐ
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026	:	160.000.000.000 VNĐ

Trụ sở chính của Công ty tại 15 Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản;
- Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y);
- Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 lãi 6.753.460.041 VND (Cùng kỳ kế toán 30/6/2025 lợi nhuận sau thuế lãi 9.348.371.320 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2026 là 899.520.331 VND (Tại thời điểm 31/12/2025 lợi nhuận chưa phân phối âm 5.853.939.710 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	Trầm Tuấn Khanh	Chủ tịch HĐQT
Bà	Nguyễn Thị Kim Lan	Phó Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Hồng Hoa	Thành viên
Ông	Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên
Ông	Nguyễn Hữu Huân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà	Nguyễn Thị Kim Lan	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Thiện Phúc	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Đinh Tiến Cường	Trưởng ban
Bà	Lê Trần Thanh Trâm	Thành viên
Bà	Lại Thị Minh Hiền	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông	Trầm Tuấn Khanh
Bà	Nguyễn Thị Kim Lan

Kế toán trưởng

Bà	Đỗ Thị Hải Thanh

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các báo cáo tài chính năm 2026 cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026
TM. Hội đồng Quản trị

Trần Tuấn Khanh
Chủ tịch HĐQT

Ngày 13 tháng 08 năm 2026
TM. Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Lan
Tổng Giám đốc

Số: 686... /BCSX-TC/2026/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco, được lập ngày 13/08/2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 1091-2023-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**547.188.210.182**	**494.343.664.812**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**3.652.772.839**	**6.625.196.488**
Tiền	111	V.1	3.652.772.839	6.625.196.488
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**125.771.046.410**	**91.095.627.793**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	108.052.469.782	79.566.278.058
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.523.034.043	6.480.351.720
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	17.871.477.443	10.397.181.814
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(6.675.934.858)	(5.348.183.799)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**414.754.009.632**	**395.122.677.450**
Hàng tồn kho	141		414.754.009.632	395.122.677.450
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.010.381.301**	**1.500.163.081**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	960.000.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.15	337.205.958	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	1.713.175.343	1.500.163.081
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**275.917.032.108**	**287.436.300.219**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.701.187.232**	**2.656.187.232**
Phải thu dài hạn khác	215	V.4	2.701.187.232	2.656.187.232
II. Tài sản cố định	**220**		**42.006.731.833**	**51.910.961.719**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	42.006.731.833	51.910.961.719
- Nguyên giá	222		542.746.515.730	542.163.923.137
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(500.739.783.897)	(490.252.961.418)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		222.818.390	222.818.390
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(222.818.390)	(222.818.390)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	V.9	**22.341.189.678**	**22.341.189.678**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		22.341.189.678	22.341.189.678
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.11	**201.500.000.000**	**201.500.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		201.500.000.000	201.500.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**7.367.923.365**	**9.027.961.590**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	7.367.923.365	9.027.961.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**823.105.242.290**	**781.779.965.031**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**497.785.747.338**	**463.213.930.120**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**293.688.776.338**	**261.713.930.120**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	22.537.131.591	32.196.362.735
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.919.095.976	1.375.495.424
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	24.000.000.000	24.000.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	3.651.332.576	5.373.568.192
Phải trả người lao động	315		1.277.793.000	3.560.694.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	911.237.783	462.268.493
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	123.204.836.523	108.336.170.484
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19	125.165.122.575	94.584.754.478
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	(8.977.773.686)	(8.175.383.686)
II. Nợ dài hạn	**330**		**204.096.971.000**	**201.500.000.000**
Phải trả dài hạn khác	338	V.17	2.596.971.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19	201.500.000.000	201.500.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**325.319.494.952**	**318.566.034.911**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.20	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.20	21.923.548.699	21.923.548.699
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	142.496.425.922	142.496.425.922
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.20	899.520.331	(5.853.939.710)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(5.853.939.710)	(24.079.022.743)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.753.460.041	18.225.083.033
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**823.105.242.290**	**781.779.965.031**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Lê Thái Bình	Đỗ Thị Hải Thanh	Nguyễn Thị Kim Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**147.169.627.652**	**146.550.000.997**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.602.898.616	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**142.566.729.036**	**146.550.000.997**
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	88.512.162.661	83.278.191.436
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**54.054.566.375**	**63.271.809.561**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	56.098.383	4.738.468
Chi phí tài chính	23	VI.5	5.983.539.512	7.579.718.581
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*4.619.646.815*	*3.546.414.656*
Chi phí bán hàng	25	VI.8	18.049.182.040	23.622.874.245
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	25.389.761.047	28.513.223.665
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**4.688.182.159**	**3.560.731.538**
Thu nhập khác	31	VI.6	5.578.392.050	9.349.624.497
Chi phí khác	32	VI.7	3.513.114.168	3.561.984.715
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2.065.277.882**	**5.787.639.782**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**6.753.460.041**	**9.348.371.320**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**6.753.460.041**	**9.348.371.320**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	422	584
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	422	584

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Lê Thái Bình	Đỗ Thị Hải Thanh	Nguyễn Thị Kim Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**6.753.460.041**	**9.348.371.320**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.578.598.113	15.256.093.238
- Các khoản dự phòng	03		1.327.751.059	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(23.447.267)	1.345.185.666
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.459.368)	(3.564.867.590)
- Chi phí đi vay	06		4.619.646.815	3.546.414.656
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**23.253.549.393**	**25.931.197.290**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(36.584.079.023)	13.897.880.103
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(19.631.332.182)	(9.255.556.994)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		4.291.258.581	(37.487.858.193)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		608.262.591	2.064.718.118
- Chi phí đi vay đã trả	14		(4.117.066.275)	(3.551.930.277)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.459.368	3.655.468
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(802.390.000)	(2.142.430.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(32.979.337.547)**	**(10.540.324.485)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(582.592.593)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22		-	3.760.454.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(582.592.593)**	**3.760.454.545**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		96.360.122.575	90.131.158.171
Tiền trả nợ gốc vay	34		(65.779.754.478)	(85.579.281.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**30.580.368.097**	**4.551.876.993**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(2.981.562.043)**	**(2.227.992.947)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**6.625.196.488**	**6.060.373.607**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.138.394	67.413.574
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	V.1	**3.652.772.839**	**3.899.794.234**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Lê Thái Bình	Đỗ Thị Hải Thanh	Nguyễn Thị Kim Lan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19/3/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam với mã chứng khoán là VET kể từ ngày 18/5/2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 100/2017/GCNCP-VSD ngày 17/5/2017 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh	:	160.000.000.000 VNĐ
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026	:	160.000.000.000 VNĐ

Trụ sở chính của Công ty tại 15 Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng Cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 267 người (tại ngày 30/6/2025 là 271 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản;
- Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y);
- Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm nào thay đổi có ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty trong kỳ.

6. Mô hình hoạt động

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Hà Nội	Số 164 Phương Liệt, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Bình Dương	Lô 205 đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh miền Tây	N43, Đường số 5, KDC Miền Nam, Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06 năm
- Phần mềm và các tài sản khác	03 - 05 năm

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối và phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hay quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	39.394.821	108.989.214
+ Tiền mặt (VND)	39.394.821	108.989.214
- Tiền gửi không kỳ hạn	3.613.378.018	6.516.207.274
+ Tiền gửi (VND)	3.455.769.085	5.368.880.761
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT	*2.683.221.995*	*4.839.826.829*
Ngân hàng khác	*772.547.090*	*529.053.932*
+ Tiền gửi (USD)	157.608.933	1.147.326.513
Ngân hàng Ngoại thương	*45.148.571*	*1.037.421.291*
Ngân hàng khác	*112.460.362*	*109.905.222*
Cộng	**3.652.772.839**	**6.625.196.488**

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Cục Chăn nuôi và Thú y	39.786.600.000	-	-	-
- Khách hàng khác (chiếm dưới 10% số dư phải thu khách hàng)	68.265.869.782	(6.175.934.858)	79.566.278.058	(5.348.183.799)
Cộng	**108.052.469.782**	**(6.175.934.858)**	**79.566.278.058**	**(5.348.183.799)**

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà Tp. HCM - Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa Nhà	2.540.973.000	-	2.540.973.000	-
- Federal State-Financed Institution "Federal Centre for Animal Health" (FGBI "ARRIAH")	1.360.666.893	-	-	-
- Công ty TNHH MTV TMDV PCCC Hùng Thuật	683.089.954	-	683.089.954	-
- Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà TP. Hồ Chí Minh	-	-	729.810.000	-
- Đối tượng khác	1.938.304.196	(500.000.000)	2.526.478.766	-
Cộng	**6.523.034.043**	**(500.000.000)**	**6.480.351.720**	**-**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Khoản thu hàng hóa cho khách hàng mượn	15.645.792.389	-	8.846.174.977	-
- Tạm ứng cho nhân viên	577.686.552	-	963.875.975	-
- Ký cược, ký quỹ	1.636.154.210	-	583.957.640	-
+ Ký quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT	*1.471.864.549*	-	*433.301.640*	-
+ Ký quỹ khác	*164.289.661*	-	*150.656.000*	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế nộp thừa	11.844.292	-	3.173.222	-
Cộng	**17.871.477.443**	-	**10.397.181.814**	-
4.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.701.187.232	-	2.656.187.232	-
+ Ký quỹ thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại An Khang	*2.028.546.000*	-	*2.028.546.000*	
+ Ký quỹ khác	*672.641.232*	-	*627.641.232*	
Cộng	**2.701.187.232**	-	**2.656.187.232**	

5 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.675.934.858	-	5.348.183.799	-
+ Đối tượng khác	*6.675.934.858*	-	*5.348.183.799*	-
Cộng	**6.675.934.858**	-	**5.348.183.799**	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	47.623.637.380	-	64.720.732.433	-
- Công cụ, dụng cụ	1.225.666.207	-	1.351.267.852	-
- Chi phí SXKD dở dang	8.566.132.140	-	4.945.576.731	-
- Sản phẩm	218.000.795.962	-	195.700.275.727	-
- Hàng hóa	139.337.777.943	-	128.404.824.707	-
Cộng	**414.754.009.632**	-	**395.122.677.450**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VNĐ.

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**179.918.355.498**	**330.498.296.755**	**31.747.270.884**	**542.163.923.137**
Số tăng trong kỳ	-	582.592.593	-	582.592.593
- Mua trong kỳ	-	*582.592.593*	-	*582.592.593*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**179.918.355.498**	**331.080.889.348**	**31.747.270.884**	**542.746.515.730**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**142.782.812.817**	**315.722.877.717**	**31.747.270.884**	**490.252.961.418**
Số tăng trong kỳ	6.585.817.008	3.901.005.471	-	10.486.822.479
- Khấu hao trong kỳ	*6.585.817.008*	*3.901.005.471*	-	*10.486.822.479*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**149.368.629.825**	**319.623.883.188**	**31.747.270.884**	**500.739.783.897**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	**37.135.542.681**	**14.775.419.038**	-	**51.910.961.719**
Tại ngày cuối kỳ	**30.549.725.673**	**11.457.006.160**	-	**42.006.731.833**

Ghi chú:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc tại Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore được dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay : 30.536.736.862
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 324.621.540.502
- *Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:*

Tên TSCĐ hữu hình	Nguyên giá (VNĐ)
+ Nhà xưởng sản xuất vắc xin đạt tiêu chuẩn GMP-WHO	143.574.641.116

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	**222.818.390**	**222.818.390**
Số tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**222.818.390**	**222.818.390**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	**222.818.390**	**222.818.390**
Số tăng trong kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**222.818.390**	**222.818.390**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 222.818.390

9 . TÀI SẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dài hạn				
- Xây dựng cơ bản	22.341.189.678	22.341.189.678	22.341.189.678	22.341.189.678
+ Chi phí xây dựng nhà công cường độc ở Củ Chi	*134.080.555*	*134.080.555*	*134.080.555*	*134.080.555*
+ Chi phí xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia (*)	*22.207.109.123*	*22.207.109.123*	*22.207.109.123*	*22.207.109.123*
Cộng	**22.341.189.678**	**22.341.189.678**	**22.341.189.678**	**22.341.189.678**

(*) Công trình xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia tại Chi nhánh Bình Dương, địa chỉ: Lô 205, đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh đã được Ngân sách Nhà nước đầu tư và tạm giao cho Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco quản lý và sử dụng đúng mục đích theo Công văn số 3190/BNN-KH ngày 13/5/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1. Ngắn hạn			
- Tiền thuê văn phòng chờ phân bổ		960.000.000	-
Cộng		**960.000.000**	-
10.2. Dài hạn			
- Tiền thuê đất chờ phân bổ tại Khu công nghiệp VSIP	(**)	3.268.774.715	3.360.550.349
- Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng		2.974.020.419	4.409.078.507
- Chi phí khác		1.125.128.231	1.258.332.734
Cộng		**7.367.923.365**	**9.027.961.590**

(**) Tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất ngày 28/5/2008, diện tích thuê 12.900 m2 đất tại lô số 205 Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh; thời hạn thuê đất đến ngày 18/7/2048. Tổng giá trị tiền thuê đã thanh toán là 7.525.602.000 đồng, thời gian phân bổ tiền thuê là 40 năm.

Hợp đồng thuê đất này được dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào các đơn vị khác						-
+ Công ty CP Bảo Trí Invest	82.680.000.000	82.680.000.000	-	82.680.000.000	82.680.000.000	-
+ Công ty CP NDC An Khang	118.820.000.000	118.820.000.000	-	118.820.000.000	118.820.000.000	-
Cộng	**201.500.000.000**	**201.500.000.000**	-	**201.500.000.000**	**201.500.000.000**	-

Ghi chú:

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo Trí Invest (viết tắt là "**Bảo Trí Invest**") theo hợp đồng góp vốn ngày 20/12/2018. Bảo Trí Invest được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315356391 ngày 14/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ của Bảo Trí Invest là 2.326.110.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco đã góp vốn với số tiền 82.680.000.000 đồng, tương ứng 8.268.000 cổ phần ưu đãi hoàn lại loại A, chiếm 3,55% vốn điều lệ của Bảo Trí Invest.

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần NDC An Khang (viết tắt là "**NDC An Khang**") theo hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2018. NDC An Khang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314776107 ngày 07/3/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ của NDC An Khang là 2.072.511.590.000 đồng. Công ty CP Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco đã góp vốn với số tiền 118.820.000.000 đồng, tương ứng 11.882.000 cổ phần ưu đãi hoàn lại loại A, chiếm 5,7% vốn điều lệ của NDC An Khang.

- 8.268.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Bảo Trí Invest và 11.882.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần NDC An Khang đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn của Công ty cho Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm chi tiết theo Thuyết minh số 19.2 trang 24 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và các khoản đầu tư dài hạn tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Liên doanh Việt Anh	2.666.877.648	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đông Phương	3.481.035.000	2.477.139.700
- Boehringer Ingelheim Animal Health France	-	12.766.573.508
- Đối tượng khác	16.389.218.943	16.952.649.527
Cộng	**22.537.131.591**	**32.196.362.735**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cho đến ngày 30/06/2026, Công ty không có khoản nợ nào quá hạn chưa thanh toán.

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đối tượng khác	1.919.095.976	1.375.495.424
Cộng	**1.919.095.976**	**1.375.495.424**

14 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường	15.600.000.000	15.600.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Nova Consumer	2.924.146.500	2.924.146.500
- Bà Phạm Thị Cúc	1.404.328.500	1.404.328.500
- Đối tượng khác	4.071.525.000	4.071.525.000
Cộng	**24.000.000.000**	**24.000.000.000**

Ghi chú:

- Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 376/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/6/2024, tỷ lệ chia cổ tức của năm 2023 bằng tiền là 15%.
- Các khoản cổ tức đã công bố mà doanh nghiệp chưa thanh toán: 24.000.000.000 VNĐ.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ khấu trừ	Số cuối kỳ
15.1. Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế GTGT đầu ra	1.529.256.216	8.016.039.182	9.545.295.398	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	487.629.666	487.629.666	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.801.773.881	459.756.850	652.736.250	3.608.794.481
- Thuế khác	42.538.095	-	-	42.538.095
Cộng	**5.373.568.192**	**8.963.425.698**	**10.685.661.314**	**3.651.332.576**
15.2. Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	5.467.649.006	5.130.443.048	337.205.958
- Thuế GTGT và TNDN trên sàn thương mại điện tử tạm nộp	-	213.012.262	-	213.012.262
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500.163.081	-	-	1.500.163.081
Cộng	**1.500.163.081**	**5.680.661.268**	**5.130.443.048**	**2.050.381.301**

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi tiền vay phải trả	911.237.783	462.268.493
Cộng	**911.237.783**	**462.268.493**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.1. Ngắn hạn			
- Trị giá sản phẩm, hàng hóa mượn của khách hàng		95.468.207.386	78.121.062.287
- Kinh phí công đoàn		2.672.847.276	2.264.399.876
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		440.000.000	2.913.305.000
+ Ngân hàng đại chúng TNHH Kasikornbank - CN HCM		-	*2.473.305.000*
+ Đối tượng khác		*440.000.000*	*440.000.000*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		24.623.781.861	25.037.403.321
+ Boehringer Ingelheim Animal Health France	(*)	*24.623.250.361*	*25.037.403.321*
+ Đối tượng khác		*531.500*	
Cộng		**123.204.836.523**	**108.336.170.484**
17.2. Dài hạn			
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		2.596.971.000	-
+ Ngân hàng đại chúng TNHH Kasikornbank - CN HCM		*2.596.971.000*	-
Cộng		**2.596.971.000**	**-**

(*) Chi phí marketing nhận được từ Boehringer Ingelheim Animal Health France để duy trì và phát triển nhãn hiệu các vắc-xin của Boehringer theo Thỏa thuận cung cấp, bản quyền và phân phối ngày 26/9/2018.

17.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cho đến ngày 30/06/2026, Công ty không có khoản nợ nào quá hạn chưa thanh toán.

18 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	(8.175.383.686)	(5.991.953.686)
Giảm do chi quỹ trong kỳ	(802.390.000)	(2.142.430.000)
Số dư cuối kỳ	**(8.977.773.686)**	**(8.134.383.686)**

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

19.1. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngân hàng:				
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	76.630.122.575	76.630.122.575	64.649.754.478	64.649.754.478
Vay các cá nhân:				
- Đối tượng khác	48.535.000.000	19.730.000.000	1.130.000.000	29.935.000.000
Cộng	**125.165.122.575**	**96.360.122.575**	**65.779.754.478**	**94.584.754.478**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số và ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Mục đích vay	Hạn mức và thời hạn vay	Lãi suất/năm	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
1700-LAV-202500448 ngày 15/8/2025	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh thuốc thú y và các mặt hàng kinh doanh khác	Hạn mức 80 tỷ và thời hạn 6 tháng	8,3%	76.630.122.575	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 190, KCN Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Theo từng hợp đồng cho vay cụ thể	Các cá nhân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	7% - 8,3%	48.535.000.000	Tín chấp
Cộng					**125.165.122.575**	

19.2. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
- Công ty CP ĐTPT Hoa Lâm	201.500.000.000	-	-	201.500.000.000
Cộng	**201.500.000.000**	-	-	**201.500.000.000**

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số và ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Mục đích vay	Thời hạn vay và lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
01/HĐVV-HL/2011 ngày 08/4/2011 và phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo.	Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm	Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang để xây dựng Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.	- Thời hạn vay: 36 tháng và tự động gia hạn cho đến khi bên vay hoàn trả hết số tiền nợ vay - Lãi suất vay: 0%	201.500.000.000	8.268.000 cổ phiếu của Công ty CP Bảo Trí Invest và 11.882.000 cổ phiếu của Công ty CP NDC An Khang mà bên vay nắm giữ hoặc sở hữu.
Cộng				**201.500.000.000**	

19.3. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cho đến ngày 30/06/2026, Công ty không có khoản vay nào quá hạn chưa thanh toán.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**160.000.000.000**	**21.923.548.699**	**142.496.425.922**	**(24.079.022.743)**	**300.340.951.878**
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	9.348.371.320	9.348.371.320
Số dư cuối kỳ trước	**160.000.000.000**	**21.923.548.699**	**142.496.425.922**	**(14.730.651.423)**	**309.689.323.198**
Số dư đầu năm nay	**160.000.000.000**	**21.923.548.699**	**142.496.425.922**	**(5.853.939.710)**	**318.566.034.911**
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.753.460.041	6.753.460.041
Số dư cuối kỳ này	**160.000.000.000**	**21.923.548.699**	**142.496.425.922**	**899.520.331**	**325.319.494.952**

(*) Nguồn vốn nhận được từ Ngân sách Nhà nước cho việc thực hiện Dự án "Xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia" tại số 28, Đường số 6, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định đầu tư số 1425/QĐ-BNN-XD ngày 25/6/2014 với tổng mức đầu tư được duyệt là 27.733.649.000 đồng. Đến ngày kết thúc kỳ kế toán này, Kho bạc Nhà nước đã thanh toán cho Công ty với số tiền là 21.923.548.699 đồng.

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường	104.000.000.000	104.000.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Nova Consumer	19.494.310.000	19.494.310.000
- Bà Phạm Thị Cúc	9.362.190.000	9.362.190.000
- Đối tượng khác	27.143.500.000	27.143.500.000
Cộng	**160.000.000.000**	**160.000.000.000**

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

20.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

20.5. Cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-

Ghi chú: Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 316/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/6/2026, Công ty không chia cổ tức năm 2025.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

21.1. Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống	10.192.911.273	7.586.184.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	25.904.736.000	26.744.736.000
- Trên 5 năm	7.982.730.000	14.368.914.000
Cộng	**44.080.377.273**	**48.699.834.000**

21.2. Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty nhận giữ hộ các tài sản như sau:

Tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
Thuốc thú y nhận giữ hộ cho Cục dự trữ Nhà nước	Liều/Kg/Lít	Chi tiết theo Báo cáo Nhập xuất tồn	70.396.576.950
Cộng			**70.396.576.950**

21.3. Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để thế chấp

	Nguyên giá	Thời gian thế chấp	Bên nhận thế chấp
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 190, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh	187.142.426.936	15/8/2025 đến 15/8/2026	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Cộng	**187.142.426.936**		

21.4. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	3.495,74	41.650,55
- RUB	194.385,00	195.045,00

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VNĐ

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	147.169.627.652	146.550.000.997
+ Doanh thu từ bán sản phẩm vắc-xin	*53.811.405.205*	*61.830.623.706*
+ Doanh thu từ bán sản phẩm dược	*61.529.785.245*	*26.998.649.421*
+ Doanh thu từ bán hàng kinh doanh	*31.828.437.202*	*57.720.727.870*
Cộng	**147.169.627.652**	**146.550.000.997**
1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	4.602.898.616	-
Cộng	**4.602.898.616**	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	88.512.162.661	83.278.191.436
+ Giá vốn sản phẩm vắc-xin bán	*35.278.287.575*	*28.095.354.245*
+ Giá vốn sản phẩm dược bán	*33.708.074.656*	*18.229.673.930*
+ Giá vốn hàng kinh doanh bán	*19.525.800.430*	*36.953.163.261*
Cộng	**88.512.162.661**	**83.278.191.436**

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.459.368	3.655.468
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.191.748	1.083.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.447.267	-
Cộng	**56.098.383**	**4.738.468**

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí đi vay	4.619.646.815	3.546.414.656
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.518.637	644.023.259
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.345.185.666
- Chiết khấu thanh toán cho người mua	1.337.374.060	2.044.095.000
Cộng	**5.983.539.512**	**7.579.718.581**

6 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.561.212.122
- Thu nhập từ cho thuê lại mặt bằng	5.051.039.000	4.946.610.000
- Các khoản khác	527.353.050	841.802.375
Cộng	**5.578.392.050**	**9.349.624.497**

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí từ cho thuê lại mặt bằng	3.193.092.000	3.193.092.000
- Các khoản bị phạt	320.000.000	31.190.056
- Thuế truy thu theo Quyết định của thuế	-	12.248.861
- Các khoản khác	22.168	325.453.798
Cộng	**3.513.114.168**	**3.561.984.715**

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	2.723.896.400	2.650.769.935
- Chi phí khấu hao	21.444.180	454.861.192
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.365.743.860	3.706.915.813
- Hoa hồng bán hàng, khuyến mãi	7.416.493.530	15.477.165.686
- Các khoản chi phí bán hàng khác	5.521.604.070	1.333.161.619
Cộng	**18.049.182.040**	**23.622.874.245**
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	425.200.282	507.810.050
- Chi phí nhân công	10.501.706.330	10.317.950.830
- Chi phí khấu hao	59.074.260	53.190.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.509.235.292	14.150.136.397
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.327.751.059	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	5.566.793.824	3.484.136.388
Cộng	**25.389.761.047**	**28.513.223.665**

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.173.936.118	132.786.219.067
- Chi phí nhân công	32.431.663.071	32.384.149.865
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.486.822.479	15.256.093.238
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.573.884.275	23.704.956.687
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.327.751.059	-
- Chi phí bằng tiền khác	22.445.455.834	20.802.273.743
Cộng	**163.439.512.836**	**224.933.692.600**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**6.753.460.041**	**9.348.371.320**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	6.753.460.041	9.348.371.320
- Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

10.2. Bảng theo dõi chuyển lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm phát sinh lỗ tính thuế: năm 2024

Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các năm trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ này	Số lỗ còn được chuyển sang kỳ sau
36.840.830.345	18.272.958.348	6.753.460.041	11.814.411.956

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhận kế toán sau thuế TNDN	**6.753.460.041**	**9.348.371.320**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.753.460.041	9.348.371.320
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**422**	**584**

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.753.460.041	9.348.371.320
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	16.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**422**	**584**

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tiền lương, thưởng	890.494.000	822.486.000
+ Thù lao	282.000.000	276.000.000

6 tháng năm 2026

Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng	Thù lao
Ông Trầm Tuấn Khanh	Chủ tịch HĐQT	-	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Phó Chủ tịch - Tổng Giám đốc	316.921.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hoa	Thành viên HĐQT	-	42.000.000
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Ông Nguyễn Hữu Huân	Thành viên HĐQT	-	36.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	202.371.000	-
Ông Trần Thiện Phúc	Phó Tổng giám đốc	201.458.000	-
Ông Đinh Tiến Cường	Trưởng ban kiểm soát	-	36.000.000
Bà Lê Trần Thanh Trâm	Thành viên BKS	-	18.000.000
Bà Lại Thị Minh Hiền	Thành viên BKS	-	18.000.000
Bà Đỗ Thị Hải Thanh	Kế toán trưởng	169.744.000	-
TỔNG CỘNG		**890.494.000**	**282.000.000**

6 tháng năm 2025

Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng	Thù lao
Ông Trầm Tuấn Khanh	Chủ tịch HĐQT	-	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Phó Chủ tịch - Tổng Giám đốc	293.727.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hoa	Thành viên HĐQT	-	36.000.000
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Ông Nguyễn Hữu Huân	Thành viên HĐQT	-	36.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	186.149.000	-
Ông Trần Thiện Phúc	Phó Tổng giám đốc	185.475.000	-
Ông Đinh Tiến Cường	Trưởng ban kiểm soát	-	36.000.000
Bà Lê Trần Thanh Trâm	Thành viên BKS	-	18.000.000
Bà Lại Thị Minh Hiền	Thành viên BKS	-	18.000.000
Bà Đỗ Thị Hải Thanh	Kế toán trưởng	157.135.000	-
TỔNG CỘNG		**822.486.000**	**276.000.000**

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Bảo Trí Invest	Đầu tư dài hạn	3,55%
Công ty Cổ phần NDC An Khang	Đầu tư dài hạn	5,70%
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương Vetvaco	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan.

2. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động trong lĩnh vực thuốc thú y và cung cấp các dịch vụ có liên quan khác. Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ này	Sản phẩm vắc xin	Sản phẩm dược	Hàng kinh doanh	**Tổng cộng**
Doanh thu	53.811.405.205	61.529.785.245	31.828.437.202	**147.169.627.652**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	4.602.898.616	-	**4.602.898.616**
Giá vốn	35.278.287.575	33.708.074.656	19.525.800.430	**88.512.162.661**
Lợi nhuận gộp	18.533.117.630	23.218.811.973	12.302.636.772	**54.054.566.375**

Kỳ trước	Sản phẩm vắc xin	Sản phẩm dược	Hàng kinh doanh	**Tổng cộng**
Doanh thu	61.830.623.706	26.998.649.421	57.720.727.870	**146.550.000.997**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Giá vốn	28.095.354.245	18.229.673.930	36.953.163.261	**83.278.191.436**
Lợi nhuận gộp	33.735.269.461	8.768.975.491	20.767.564.609	**63.271.809.561**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm và dịch vụ của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại Việt Nam, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có nợ tiềm tàng trọng yếu nào phát sinh trong kỳ tài chính hoặc sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty có các hợp đồng thuê mặt bằng có thời hạn từ 01 năm trở lên. Các khoản tiền thuê mặt bằng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày chi tiết theo Thuyết minh số 21.1 trang 28 của Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Thay đổi các ước tính kế toán: Không có.

6. Số liệu so sánh

Một số khoản mục số liệu chi tiết thuyết minh đầu năm hoặc kỳ trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp, so sánh đến số cuối kỳ hoặc số kỳ này.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai, doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Không có bất kỳ yếu tố nào làm ảnh hưởng tới tính hoạt động liên tục của đơn vị cần phải giải thích.

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Lê Thái Bình	Đỗ Thị Hải Thanh	Nguyễn Thị Kim Lan